

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định hệ số nở ròi để quy đổi khoáng sản ở thể tự nhiên, địa chất về khoáng sản nguyên khai và sau chế biến để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 571/TTr-STNMT ngày 13 tháng 7 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định hệ số nở ròi để quy đổi khoáng sản ở thể tự nhiên, địa chất về khoáng sản nguyên khai và sau chế biến để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Định theo hướng dẫn tại Công văn số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 05/7/2014 của Tổng cục địa chất và Khoáng sản Việt Nam (có bảng hệ số quy đổi kèm theo).

Điều 2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở: Xây dựng, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính và Cục thuế tỉnh tiếp nhận, kiểm tra, xác định tính pháp lý, mức độ đầy đủ của các hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản do tổ chức, cá nhân nộp; tổ chức tính và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 19 tháng 8 năm 2017 và thay thế Quyết định số 2633/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định Quy định hệ số quy đổi khoáng sản ở thể tự nhiên, địa chất về

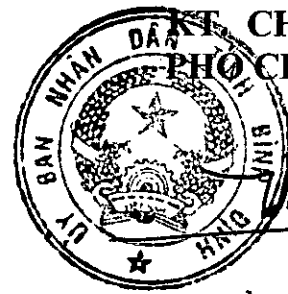
khoáng sản nguyên khai và sau chế biến để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Xây dựng, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. //

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu QH tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Lãnh đạo VP;
- TT Công báo
- Lưu: VT, K4, K6, K7, K17

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Châu

Bảng hệ số nỏ rời để quy đổi khoáng sản ở thể tự nhiên, địa chất về khoáng sản nguyên khai và sau chế biến để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
(Kèm theo Quyết định số 48 /2017/QĐ-UBND ngày 07/ 8 /2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

LOẠI KS	HỆ SỐ NỎ RỜI K_{nr}	NGUYÊN KHAI VÀ SAU CHẾ BIẾN	DIỄN GIẢI
I. KHOÁNG SẢN VẬT LIỆU XÂY DỰNG			
1. Đá granite (phục vụ chế biến ốp lát)	1	Đá khối block từ đá khối (nguyên khai)	1m ³ đá địa chất khai thác thành 1m ³ đá khối block (đã tính độ thu hồi)
	1	Đá khối block từ đá lẫn (nguyên khai)	1m ³ đá địa chất khai thác thành 1m ³ đá khối block (đã tính độ thu hồi)
	0,033	Đá tấm ốp lát (sau chế biến)	0,033 m ³ đá khối địa chất chế biến được 1 m ² đá tấm ốp lát
2. Đá bazan trụ (phục vụ chế biến ốp lát)	1	Đá khối block bazan trụ (nguyên khai)	1m ³ đá địa chất khai thác thành 1m ³ đá khối block
3. Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	1,2	Đá cubic, đá cây, bó vĩa, đá chẻ (sau chế biến)	1,2m ³ đá địa chất khai thác và chế biến thành 1m ³ đá cubic, đá cây, bó vĩa, đá chẻ
	0,667	4cm x 6cm (sau chế biến)	0,667m ³ đá địa chất khai thác và chế biến thành 1m ³ đá 4x6
	0,667	2cm x 4cm (sau chế biến)	0,667m ³ đá địa chất khai thác và chế biến thành 1m ³ đá 2x4
	0,690	1cm x 2cm (sau chế biến)	0,690m ³ đá địa chất khai thác và chế biến thành 1m ³ đá 1x2
	0,690	Đá mi, đá mặt < 1 cm (sau chế biến)	0,690m ³ đá địa chất khai thác và chế biến thành 1m ³ đá mi, đá mặt < 1 cm
	0,690	Đá cấp phối (sau chế biến)	0,690m ³ đá địa chất khai thác và chế biến thành 1m ³ đá cấp phối
	0,667	Đá lô ca (nguyên khai)	0,667m ³ đá địa chất khai thác và chế biến thành 1m ³ đá lô ca
4. Cát, sỏi xây dựng các loại	1	Cát xây dựng sau khai thác	1m ³ cát, sỏi cát địa chất khai thác thành 1 m ³ cát, sỏi xây dựng các loại
5. Cát khuôn đúc	1	Cát khuôn đúc sau khai thác	1 m ³ cát địa chất khai thác thành 1m ³ cát (đã tính độ thu hồi)
6. Đất sét	1	Đất sét sau khai thác	1 m ³ đất sét địa chất khai thác thành

			1m ³ đất sét
7. Đất san lấp	1	Đất san lấp công trình	1 m ³ đất địa chất khai thác thành 1m ³ đất san lấp
II. KHOÁNG SẢN KIM LOẠI			
1. Titan sa khoáng	1,05	Tinh quặng titan (qua chế biến)	1,05 tấn khoáng vật quặng tại mỏ sẽ chế biến được 1 tấn tinh quặng titan.
	0,8	Titan thô sau vớt (nguyên khai)	0,8 tấn khoáng vật quặng tại mỏ sẽ tuyển được 1 tấn quặng titan thô sau vớt.
2. Vàng gốc	142.857	Vàng thành phẩm (qua chế biến)	142.857 tấn mạch quặng vàng địa chất sẽ chế biến thành 1 tấn vàng nguyên chất (hàm lượng quặng 7gram vàng/1 tấn quặng)
3. Bạc gốc	142.857	Bạc thành phẩm (qua chế biến)	142.857 tấn quặng bạc địa chất sẽ chế biến thành 1 tấn bạc nguyên chất (hàm lượng quặng 7gram bạc/1 tấn quặng)
3. Quặng sắt laterite	2,67	Quặng sắt (qua chế biến)	2,67 tấn quặng sắt laterite địa chất khai thác và chế biến thành 1 tấn quặng sắt.

* Trường hợp cần tính toán trữ lượng khoáng sản ở thể địa chất về khoáng sản nguyên khai và sau chế biến thì áp dụng theo công thức:

Trữ lượng nguyên khai (sau chế biến) = Trữ lượng địa chất x (nhân) hệ số nở ròi

** Trường hợp cần tính toán trữ lượng khoáng sản ở thể sản khoáng nguyên khai và sau chế biến về trữ lượng địa chất thì áp dụng theo công thức:

Trữ lượng địa chất = Trữ lượng nguyên khai (sau chế biến) : (chia) hệ số nở ròi